

Số: **135** /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 4899/QĐ-BGTVT ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch định hướng phát triển mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3848/QĐ-BGTVT ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. Bổ sung điểm e khoản 3 Điều 2 của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT như sau:

“e) Trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh các trường hợp như: phát sinh hành trình mới do có tuyến đường mới được đưa vào khai thác, bến xe mới công bố được đưa vào khai thác thì Sở Giao thông vận tải báo cáo về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chi tiết (đột xuất) nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ.”.

2. Bổ sung khoản 5 Điều 2 của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT như sau:

“5. Đối với các tuyến được điều chỉnh, bổ sung tại các phụ lục của Quyết định này nếu có từ 02 hành trình trở lên (trong đó có hành trình chạy trên đường cao tốc) thì ưu tiên bố trí hoạt động theo hành trình chạy trên đường cao tốc và bảo đảm nguyên tắc tổng lưu lượng của các hành trình không vượt quá lưu lượng của chính tuyến đó đã được phê duyệt tại phụ lục của Quyết định này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung và xóa một số tuyến tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi một số tuyến trong Phụ lục 2A ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Bổ sung danh mục tuyến vào Phụ lục 2A ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Sửa đổi một số tuyến trong Phụ lục 2B ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Bổ sung danh mục tuyến vào Phụ lục 2B ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

đ) Các tuyến xoá khỏi Phụ lục 2A và 2B ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 danh mục tuyến tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các Thủ trưởng;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu VT, V.Tài (Phong 5b).

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Đinh La Thăng

PHỤ LỤC 1: SỬA ĐỔI MỘT SỐ TUYẾN TRONG PHỤ LỤC 2A TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2288/QĐ-BGTVT
(Kèm theo quyết định số 135/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016)

STT tại QĐ 2288	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
58	1217.1711.A	Lạng Sơn	Thái Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm TP. Thái Bình	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL5 - QL39 - QL10 - BX Trung tâm TP Thái Bình	239	210	Tuyến đang khai thác	
60	1217.1722.A	Lạng Sơn	Thái Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Tiền Hải	BX Phía bắc Lạng Sơn-QL1A-QL5-QL39-ĐT 458-QL 37B BX Tiền Hải	250	120	Tuyến đang khai thác	
192	1417.1111.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Bãi Cháy	Trung tâm TP. Thái Bình	BX Bãi Cháy - QL 18 - QL 10 - Hải Phòng - BX Thái Bình <A>	150	30	Tuyến đang khai thác	
193	1417.1215.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Móng Cái	Thái Thụy	Cầu Trà Lý - Tiền Hải - TP Thái Bình - QL10 - QL18 <A>	286	60	Tuyến đang khai thác	
194	1417.1215.A 1417.1215.B	Quảng Ninh	Thái Bình	Móng Cái	Thái Thụy	BX Thái Thụy-QL39-QL 10-QL18-BX Móng Cái <A>. BX Thái Thụy-ĐT218-cầu phao sông Hóa-QL10-QL18- BX Móng Cái 	289	180	Tuyến đang khai thác	
195	1417.1215.B	Quảng Ninh	Thái Bình	Móng Cái	Thái Thụy	BX Thái Thụy-ĐT218-cầu phao sông Hóa-QL10-QL18- BX Móng Cái.	289	180	Tuyến đang khai thác	
196	1417.1216.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Móng Cái	Đồng Hưng	BX Đồng Hưng-QL10-QL18-BX Móng Cái	288	180	Tuyến đang khai thác	
197	1417.1218.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Móng Cái	Kiến Xương	BX Kiến Xương-QL10-QL18-BX Móng Cái	311	120	Tuyến đang khai thác	
198	1417.1220.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Móng Cái	Hưng Hà	BX Móng Cái-QL 18-QL10-Hải Phòng-BX Hưng Hà	330	210	Tuyến đang khai thác	
199	1417.1222.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Móng Cái	Tiền Hải	BX Tiền Hải-QL37B-ĐT458-QL10-QL18- BX Móng Cái	320	240	Tuyến đang khai thác	
200	1417.1315.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cái Rồng	Thái Thụy	BX Thái Thụy - QL39 - QL10 - QL18 - BX Cái Rồng <A>	176	60	Tuyến đang khai thác	
201	1417.1315.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cái Rồng	Thái Thụy	BX Thái Thụy-QL39B-cầu phao sông hóa-QL10-QL18- BX Cái Rồng	170	60	Tuyến đang khai thác	
206	1417.1422.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Phá	Tiền Hải	QL10 - QL18 <A>	180	30	Tuyến đang khai thác	
207	1417.1422.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Phá	Tiền Hải	BX Cầm Phá - QL 18 - QL 10 - Hải Phòng - BX Tiền Hải <A>	180	120	Tuyến đang khai thác	

STT tại QĐ 2288	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
208	1417.1513.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cửa Ông	Bồng Tiên	BX Bồng Tiên-ĐT220B-QL10-Hùng Vương-Trần Thái Tông-Long Hưng-QL10-QL18- BX Cửa Ông	175	180	Tuyến đang khai thác	
209	1417.1515.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cửa Ông	Thái Thụy	BX Thái Thụy-ĐT218-cầu phao sông Hóa-QL10-QL18- BX Cửa Ông	160	300	Tuyến đang khai thác	
214	1417.1522.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cửa Ông	Tiền Hải	QL10 - QL18 <A>	180	30	Tuyến đang khai thác	
215	1417.1522.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cửa Ông	Tiền Hải	BX Cửa Ông - QL 18 - QL 10 - Hải Phòng - BX Tiền Hải <A>	190	150	Tuyến đang khai thác	
216	1417.1613.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Bồng Tiên	BX Bồng Tiên-ĐT220B-QL10-Hùng Vương-Trần Thái Tông-Long Hưng-QL10-QL18-BX Mông Dương	179	60	Tuyến đang khai thác	
218	1417.1615.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Thái Thụy	BX Thái Thụy-QL39B-cầu phao sông hóa-QL10-QL18- BX Mông Dương	165	120	Tuyến đang khai thác	
219	1417.1616.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Đồng Hưng	BX Đồng Hưng-QL10-QL18-BX Mông Dương	163	30	Tuyến đang khai thác	
223	1417.1622.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Tiền Hải	QL10 - QL18 <A>	180	30	Tuyến đang khai thác	
224	1417.1622.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Tiền Hải	BX Tiền Hải-QL37B-ĐT458-QL10-QL18- BX Mông Dương	196	90	Tuyến đang khai thác	
226	1417.2216.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Bình Liêu	Đồng Hưng	BX Bình Liêu - QL 18 - QL 10 - Hải Phòng –BX Đồng Hưng <A>	270	30	Tuyến đang khai thác	
436	1617.1115.A	Hải Phòng	Thái Bình	Niệm Nghĩa	Thái Thụy	NN-QL10-Thái Thụy <A>	48	150	Tuyến đang khai thác	
444	1617.1315.A	Hải Phòng	Thái Bình	Cầu Rào	Thái Thụy	Cầu Rào -QL10-Thái Thụy <A>	70	60	Tuyến đang khai thác	
448	1617.1320.A	Hải Phòng	Thái Bình	Cầu Rào	Hưng Hà	BX Cầu Rào-QL10-QL39-BX Hưng Hà	90	150	Tuyến đang khai thác	
449	1617.1322.A	Hải Phòng	Thái Bình	Cầu Rào	Tiền Hải	Cầu Rào -QL10-QL37-BX Tiền Hải <A>	90	150	Tuyến đang khai thác	
605	1720.1111.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Thái Nguyên	QL10 - QL39 - QL5 - QL3 <A>	159	480	Tuyến đang khai thác	
606	1720.1112.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Đại Từ	QL10 - TL191 - QL5 - QL1 - QL3 mới - Cao đẳng luyện kim - Bvlao - QL3 cũ - QL37 <A>	200	180	Tuyến đang khai thác	

STT tại QĐ 2288	Mã số Tuyển	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyển (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
607	1720.1115.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Phú Bình	Bắc Ninh, Cầu Đuông, QL5, Cầu Vĩnh Tuy, Pháp Vân, QL1, Phù Lý, Nam Định <A>	175	120	Tuyến đang khai thác	
608	1720.1311.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Bồng Tiên	Thái Nguyên	ĐT 220B - cầu Thắm - QL10 - QL39 - QL5 - QL3 <A>	180	120	Tuyến đang khai thác	
609	1720.1312.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Bồng Tiên	Đại Từ	ĐT 220B - cầu Thắm - QL10 - QL39 - QL5 - QL3 - Ngã ba Viện Lao - QL3 tuyến tránh thành phố Thái Nguyên - QL37 <A>	180	120	Tuyến đang khai thác	
610	1720.1512.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Thái Thụy	Đại Từ	QL39 - Cầu Triều Dương - TP Hưng Yên <A>	230	150	Tuyến đang khai thác	
611	1720.1511.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Thái Thụy	Thái Nguyên	QL39 - QL10 - QL39 - QL5 - QL3 <A>	193	300	Tuyến đang khai thác	
612	1720.1512.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Thái Thụy	Đại Từ	QL 37, Ngã ba Bờ Đậu, QL3 đoạn tránh Thành phố Thái Nguyên, QL3, Gia Lâm, QL5, Phố Nối, Hưng Yên, Hưng Hà, Đông Hưng, TP Thái Bình <A>	220	120	Tuyến đang khai thác	
613	1720.1513.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Thái Thụy	Đình Cả	QL39-QL5-QL3, <A>	182	120	Tuyến đang khai thác	
614	1720.1611.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Đông Hưng	Thái Nguyên	QL39 - QL5 - QL3 <A>	193	120	Tuyến đang khai thác	
615	1720.1612.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Đông Hưng	Đại Từ	QL39 - QL5 - QL3 - QL27 <A>	193	180	Tuyến đang khai thác	
616	1720.1655.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Đông Hưng	[Đu]	QL39 - QL5 - QL3 - QL27 <A>	184	120	Tuyến đang khai thác	
617	1720.1711.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Quỳnh Côi	Thái Nguyên	QL39, QL5, QL3 <A>	143	180	Tuyến đang khai thác	
618	1720.1811.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Kiến Xương	Thái Nguyên	TL39B (ĐT458) - TP Thái Bình - QL10 - Thị trấn Đông Hưng - QL39 - Cầu Triều Dương - Hưng Yên - QL5 - QL3 <A>	172	120	Tuyến đang khai thác	
619	1720.1812.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Kiến Xương	Đại Từ	39B, 10, 39A, 5, VD3 <A>	198	180	Tuyến đang khai thác	
620	1720.1853.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Kiến Xương	[Định Hóa]	QL10 - QL39 - QL5 - QL3 <A>	250	90	Tuyến đang khai thác	
621	1720.2211.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	Thái Nguyên	QL37B - ĐT458 - QL10 - QL39 - QL5 <A>	206	180	Tuyến đang khai thác	
622	1720.2211.B	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	Thái Nguyên	QL37B - ĐT458 - QL10 - Tứ Kỳ - QL5 	206	90	Tuyến đang khai thác	

STT tại QĐ 2288	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
623	1720.2212.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	Đại Từ	QL37B - ĐT458 (39B) - Lý Thường Kiệt - Trần Thái Tông - Hùng Vương - QL10 - QL21 - QL1 - Cầu Vĩnh Tuy - QL3 - Ngã ba Viện Lao - QL3 tuyến tránh Thành phố Thái Nguyên - QL37 <A>	235	180	Tuyến đang khai thác	
624	1720.2212.B	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	Đại Từ	QL37B - ĐT458 - Lý Thường Kiệt - Cầu Độc Lập - Long Hưng - QL10 - QL39 - QL5 - QL3 	235	90	Tuyến đang khai thác	
625	1720.2253.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	[Định Hóa]	QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - QL1 <A>	260	90	Tuyến đang khai thác	
644	1722.2213.A	Thái Bình	Tuyên Quang	Tiền Hải	Na Hang	BX huyện Na Hang –QL2C – Thị trấn Vĩnh Lộc – ĐT190 – QL2 – QL2, đoạn tránh TPTQ – TP Việt Trì – Thị xã Phúc Yên – Nội Bài – QL18 – QL1 - QL5 – Hải Dương – Hải Phòng – Ngã ba Kiến An – Cầu Nghìn – QL10 – QL39 – BX Tiền Hải	400	60	Tuyến đang khai thác	
648	1724.1113.A	Thái Bình	Lào Cai	Trung tâm TP. Thái Bình	Sa Pa	BX TP Thái Bình-QL10-QL21-QL1-Cao tốc NBLC-Nút giao 1C18-Trần Hưng Đạo-Hàm Nghi-QL4D-BX Sa Pa <A>	500	120	Tuyến đang khai thác	
651	1724.2212.A	Thái Bình	Lào Cai	Tiền Hải	Trung tâm Lào Cai	(A): BX Trung tâm Lào Cai - Nút giao IC18 - Cao tốc NBLC - Bắc TLNB - Cầu Thanh Trì - QL5 - Cầu Triều Dương - QL39 - QL10 - TP. Thái Bình - ĐT458 - QL37 - BX Tiền Hải	460	150	Tuyến đang khai thác	
652	1724.2213.A	Thái Bình	Lào Cai	Tiền Hải	Sa Pa	QL37B - ĐT 458 - QL10 - QL39 - Phố Nội Hưng Yên - QL5 - Cầu vượt Thanh Trì - VĐ3 - Cao tốc Thăng Long Nội Bài - Cao tốc Nội bài Lào Cai <A>	460	120	Tuyến đang khai thác	
653	1725.1111.A	Thái Bình	Lai Châu	Trung tâm TP. Thái Bình	Lai Châu	BX Trung tâm TP. Thái Bình - QL10 - QL39 - Cầu Yên Lệnh - QL38 - QL1 - Pháp Vân Cầu Giẽ - Vành đai 3 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - QL4D- BX Lai Châu <A>	584	120	Tuyến đang khai thác	
655	1725.1113.A	Thái Bình	Lai Châu	Trung tâm TP. Thái Bình	Nậm Nhùn	BX Nậm Nhùn - ĐT127 - QL12 - QL4D - QL32- Vành đai 3 - Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL38 - Cầu Yên Lệnh QL39 - QL10 - BX Trung tâm TP. Thái Bình <A1>. BX Nậm Nhùn-ĐT127-QL12-QL6-VĐ 3-PVCG-QL1-QL38-Cầu Yên Lệnh-QL39-QL10-BX TP Thái Bình <A2>	689	90	Tuyến đang khai thác	
657	1725.1711.A	Thái Bình	Lai Châu	Quỳnh Côi	Lai Châu	ĐT217-QL10-QL39-QL5-QL3-QL2 <A>	608	30	Tuyến đang khai thác	
658	1725.1811.A	Thái Bình	Lai Châu	Kiến Xương	Lai Châu	BX Kiến Xương - QL39 - QL5 - QL2 - QL32 - QL4D - BX Lai Châu	607	90	Tuyến đang khai thác	

STT tại QĐ 2288	Mã số Tuyển	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
663	1726.1511.A	Thái Bình	Sơn La	Thái Thụy	Sơn La	QL39 - QL10 - QL1 - 12B - QL6 <A>	382	15	Tuyến đang khai thác	
664	1726.1518.A	Thái Bình	Sơn La	Thái Thụy	Mường La	QL39 - QL10 - QL1 - 12B - QL6 <A>	417	30	Tuyến đang khai thác	
672	1727.1511.A	Thái Bình	Điện Biên	Thái Thụy	Điện Biên Phủ	BX TP Điện Biên Phủ - QL279 - Tuần Giáo - QL6 - Sơn La - Hòa Bình - Ngã Ba Xuân Mai - Đường Hồ Chí minh - Tế Tiêu - Đồng Văn - Phủ Lý - QL21A - TL56 - QL10 - TP Thái Bình - QL39 - Cầu Trà Lý - BXe Thái Thụy (Thái Thụy - Thái Bình) <A>	630	30	Tuyến đang khai thác	
693	1729.1511.A	Thái Bình	Hà Nội	Thái Thụy	Giáp Bát	QL37B-QL37-QL10-QL18	127	30	Tuyến đang khai thác	
694	1729.1513.A	Thái Bình	Hà Nội	Thái Thụy	Mỹ Đình	ĐT218 - QL39 - QL10 - QL21 - QL1 –Pháp Vân Cầu Giẽ - VĐ3 <A>	136	120	Tuyến đang khai thác	
695	1729.1516.A	Thái Bình	Hà Nội	Thái Thụy	Yên Nghĩa	BX Thái Thụy - QL39 - Ngã tư Gia Lễ - QL10 - QL21 - Cầu Giẽ Pháp Vân (chiều về: rẽ phải ra cao tốc Pháp Vân cầu Giẽ) - Pháp Vân - Ngọc Hồi - Phan Trọng Tuệ - cầu Bươu - Phùng Hưng (đoạn cầu Bươu, Văn Phú) - Phú La, Văn Phú - Quang Trung - QL6 - BX Yên Nghĩa <A>	130	90	Tuyến đang khai thác	
719	1729.1717.A	Thái Bình	Hà Nội	Quỳnh Côi	Sơn Tây	QL10-QL39-QL5-cầu Thanh Trì	88	120	Tuyến đang khai thác	
728	1729.2016.A	Thái Bình	Hà Nội	Hưng Hà	Yên Nghĩa	BX Hưng Hà - QL39 - QL5 - Cầu Thanh Trì - BX Yên Nghĩa	94	90	Tuyến đang khai thác	
729	1729.2017.A	Thái Bình	Hà Nội	Hưng Hà	Sơn Tây	BX Hưng Hà - QL39 - QL5 - Cầu Thanh Trì - đường trên cao vành đai 3 - Đại lộ Thăng Long - QL21 -BX Sơn Tây	140	90	Tuyến đang khai thác	
733	1729.2211.A	Thái Bình	Hà Nội	Tiền Hải	Giáp Bát	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - QL1 - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ- BX Giáp Bát	130	690	Tuyến đang khai thác	
734	1729.2212.A	Thái Bình	Hà Nội	Tiền Hải	Gia Lâm	BX Tiền Hải - QL37B-QL39-QL5- BX Gia Lâm	123	90	Tuyến đang khai thác	
735	1729.2213.A	Thái Bình	Hà Nội	Tiền Hải	Mỹ Đình	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - QL1 - Pháp Vân Cầu Giẽ - Linh Đàm- BX Mỹ Đình	145	450	Tuyến đang khai thác	
736	1729.2216.A	Thái Bình	Hà Nội	Tiền Hải	Yên Nghĩa	QL37B	96	120	Tuyến đang khai thác	
738	1734.1111.A	Thái Bình	Hải Dương	Trung tâm TP. Thái Bình	Hải Dương	BX Hải Dương - Quán Thánh - Đường gom QL5 - ĐT391 - QL10 - BX Trung tâm TP. Thái Bình (A)	70	750	Tuyến đang khai thác	

STT tại QĐ 2288	Mã số Tuyển	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyển (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
744	1743.1111.A	Thái Bình	Đà Nẵng	Trung tâm TP. Thái Bình	Trung tâm Đà Nẵng	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ - Tạ Quang Bửu - Hầm đèo Hải Vân - QL1A - QL10 - BX khách Thái Bình (Thái Bình) <A>	724	120	Tuyến đang khai thác	
771	1761.1511.A	Thái Bình	Bình Dương	Thái Thụy	Bình Dương	BX Bình Dương - QL 13 - Ngã tư BP - QL 1A -BX Thái Thụy <A>	1700	15	Tuyến đang khai thác	
772	1761.1811.A	Thái Bình	Bình Dương	Kiến Xương	Bình Dương	BX Bình Dương - QL13 - Ngã tư BP - QL1A - QL10 - ĐT 458 - BX Kiến Xương	1780	15	Tuyến đang khai thác	
773	1761.2011.A	Thái Bình	Bình Dương	Hưng Hà	Bình Dương	BX Hưng Hà - QL39 - QL10 - QL 1A - Ngã tư BP - QL13 - BX Bình Dương	1700	30	Tuyến đang khai thác	
781	1772.1512.A	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thái Thụy	Vũng Tàu	BX Thái Thụy-QL39-QL10-QL1-QL51-BX Vũng Tàu	1687	15	Tuyến đang khai thác	
782	1772.2212.A	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tiền Hải	Vũng Tàu	BX Tiền Hải-QL37B-ĐT 458-QL10-QL1-QL51-BX Vũng Tàu	1687	30	Tuyến đang khai thác	
788	1793.1511.A	Thái Bình	Bình Phước	Thái Thụy	Trường Hải BP	BX Thái Thụy - QL39 - QL10 - QL1A - QL13 - ĐT741 - BX Trường Hải BP	1800	30	Tuyến đang khai thác	
789	1793.1516.A	Thái Bình	Bình Phước	Thái Thụy	Bình Long	BX Thái Thụy - QL39 - QL10 - QL1A - QL13 - BX Bình Long	1900	15	Tuyến đang khai thác	
790	1793.1611.A	Thái Bình	Bình Phước	Đông Hưng	Trường Hải BP	BX Đông Hưng - QL10 - QL1A - QL13 - ĐT741 - BX Trường Hải BP	1524	30	Tuyến đang khai thác	
792	1793.1813.A	Thái Bình	Bình Phước	Kiến Xương	Lộc Ninh	BX Kiến Xương - ĐT458 - QL10 - QL1A - QL13 - BX Lộc Ninh	1470	30	Tuyến đang khai thác	
795	1798.1111.A	Thái Bình	Bắc Giang	Trung tâm TP. Thái Bình	Bắc Giang	BX Bắc Giang-ĐT295B-Tp Bắc Ninh-QL5-ĐT39-QL10- BX TP Thái Bình (A)	130	60	Tuyến đang khai thác	
796	1798.1511.A	Thái Bình	Bắc Giang	Thái Thụy	Bắc Giang	BX Bắc Giang-Xương Giang-Nguyễn Văn Cừ-Lê Lợi- Hùng Vương-QL1A-QL5-ĐT39-QL10-BX Thái Thụy (A)	130	45	Tuyến đang khai thác	
797	1799.1111.A	Thái Bình	Bắc Ninh	Trung tâm TP. Thái Bình	Bắc Ninh	BX Bắc Ninh - QL1A - Cầu Thanh Trì - Phù Lý - QL 21 - QL10 - BX TP Thái Bình <A>	150	60	Tuyến đang khai thác	
798	1799.2211.A	Thái Bình	Bắc Ninh	Tiền Hải	Bắc Ninh	BX Bắc Ninh - QL1A - QL5 - QL 39 - QL37B - TL291 - BX Tiền Hải	160	90	Tuyến đang khai thác	

Phụ lục 2: Bổ sung các tuyến vào Phụ lục 2A của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015
(Kèm theo quyết định số 135/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016)

Số TT	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
3989	1720.1115.B	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Phú Bình	BX TP Thái Bình-QL10-QL39-Hưng Yên-Phố Nối-QL5-Bắc Ninh-QL1A-Bắc Giang-Cao Thượng-Nhã Nam-QL37-BX Phú Bình	230	60	Tuyến đang khai thác	
3990	1720.1115.C	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Phú Bình	BX TP Thái Bình-QL10-QL21-QL1-Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ-Vành đai 3-Cầu Vĩnh Tuy-QL5-Đường Ngô Gia Tự-Cầu Đổng-Bắc Ninh-QL37-BX Phú Bình	230	60	Tuyến đang khai thác	
3991	1720.1511.B	Thái Bình	Thái Nguyên	Thái Thụy	Thái Nguyên	BX khách Thái Nguyên- QL3- QL5- QL10- BX Diêm Điền	220	120	Tuyến đang khai thác	
3992	1724.2214.A	Thái Bình	Lào Cai	Tiền Hải	Bắc Hà	(A): BX khách Tiền Hải – QL37B – ĐT458 – Cầu Bo – QL10 – QL39 – Phố Nối Hưng Yên – QL5 – Cầu vượt Thanh trì – đường Vành đai 3 – đường Phạm Văn Đồng – cầu Thăng Long – đường Võ Văn Kiệt – Cao tốc Nội Bài, Lào Cai – Nút giao IC18 – đại lộ Trần Hưng Đạo – đường Phú Thịnh – đường Lê Thanh – cầu Kim Tân – đường Nhạc Sơn – cầu Cốc Lều – QL70 – ĐT153 – BX Bắc Hà		60	Tuyến đang khai thác	
3993	1726.2230.A	Thái Bình	Sơn La	Tiền Hải	Quỳnh Nhai	BX Quỳnh Nhai-QL6B-QL6-Vành đai 3-QL5-QL39-QL10-ĐT458-QL37B-BX Tiền Hải	495	60	Tuyến đang khai thác	
3994	1728.1103.B	Thái Bình	Hòa Bình	Trung tâm TP. Thái Bình	Bình An	BX khách Bình An – Chi Lăng - Đường Trần Hưng Đạo - BX khách trung tâm - Quốc lộ 6 - Mãn Đức - Lạc Sơn - Yên Thủy - Ngã ba Sỏi - Chi Nê - Ba Sao - Phù Lý - Quốc lộ 21-Quốc lộ 10 - BX TP Thái Bình	210	120	Tuyến đang khai thác	
3995	1728.1503.A	Thái Bình	Hòa Bình	Thái Thụy	Bình An	BX khách Bình An – BX Trung tâm Hòa Bình – QL6 – Hà Đông- QL70 – Văn Điển – QL1 – QL21 – QL10 – bxe Trung tâm thái Bình – QL39 – Bxe Thái Thụy	205	60	Tuyến đang khai thác	

Số TT	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/dến ()	Tỉnh nơi đi/dến ()	BX nơi đi/dến ()	BX nơi đi/dến ()					
3996	1728.1503.B	Thái Bình	Hòa Bình	Thái Thụy	Bình An	BX Bình An - QL6 - QL70 - QL1 - QL38 - QL39 - QL10 - QL39 - BX Thái Thụy	190	60	Tuyến đang khai thác	
3997	1788.1115.A	Thái Bình	Vĩnh Phúc	Trung tâm TP. Thái Bình	Phúc Yên (QH)	BX TP Thái Bình-QL10-QL39-Cầu Triều Dương-QL5-QL2-BX Phúc Yên và ngược lại.	180	60	Tuyến đang khai thác	
3998	1788.1515.A	Thái Bình	Vĩnh Phúc	Thái Thụy	Phúc Yên (QH)	BX Thái Thụy-QL39-QL10-ĐT391-Hải Dương-QL5-QL3-QL2-BX Phúc Yên	190	60	Tuyến đang khai thác	

Phụ lục 4: Bổ sung các tuyến vào Phụ lục 2B của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015
(Kèm theo quyết định số 135/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016)

Số TT	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại Tuyến quy hoạch mới	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
759	1217.1511.A	Lạng Sơn	Thái Bình	Đồng Đăng	Trung tâm TP. Thái Bình	BX Đồng Đăng - QL1A - QL5 - QL39 - QL10 - BX Trung tâm TP Thái Bình	250	60	Tuyến quy hoạch mới	
824	1417.2713.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Hải	Bồng Tiên	ĐT220B - QL10 - Hùng Vương - Trần Thái Tông - Long Hưng - QL10- QL18 - BX Cầm Hải	179	150	Tuyến quy hoạch mới	
825	1417.2715.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Hải	Thái Thụy	TL218 - Cầu Phao Sông Hóa - QL10 - QL 18 - BX Cầm Hải	170	150	Tuyến quy hoạch mới	
826	1417.2716.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Hải	Đông Hưng	QL 39 - QL 10 - QL 18	163	150	Tuyến quy hoạch mới	
827	1417.2718.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Hải	Kiến Xương	BX Cầm Hải - QL18 - QL10 - Hải Phòng - BX Kiến Xương	220	150	Tuyến quy hoạch mới	
828	1417.2720.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Hải	Hưng Hà	QL 39 - QL 10 - QL 18	200	150	Tuyến quy hoạch mới	
829	1417.2722.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cầm Hải	Tiền Hải	BX Cầm Hải - Ql 18 - Uông Bí - QL 10 - Hải Phòng - BX Tiền Hải	200	210	Tuyến quy hoạch mới	
1018	1617.2311.A	Hải Phòng	Thái Bình	Thượng Lý	Trung tâm TP. Thái Bình	BX Thượng Lý-QL10-BX TP Thái Bình	80	360	Tuyến quy hoạch mới	
1019	1617.2316.A	Hải Phòng	Thái Bình	Thượng Lý	Đông Hưng	BX Thượng Lý-QL10-BX Đông Hưng	70	390	Tuyến quy hoạch mới	
1020	1617.2317.A	Hải Phòng	Thái Bình	Thượng Lý	Quỳnh Côi	BX Thượng Lý-QL10-ĐT 217- BX Quỳnh Côi	70	390	Tuyến quy hoạch mới	
1021	1617.2318.A	Hải Phòng	Thái Bình	Thượng Lý	Kiến Xương	BX Thượng Lý-QL10-ĐT 458-BX Kiến Xương	97	60	Tuyến quy hoạch mới	
1022	1617.2320.A	Hải Phòng	Thái Bình	Thượng Lý	Hưng Hà	BX Thượng Lý-QL10-QL39-BX Hưng Hà	85	60	Tuyến quy hoạch mới	
1128	1718.1127.A	Thái Bình	Nam Định	Trung tâm TP. Thái Bình	Phía Nam TP. Nam Định	BX Phía Nam - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đường hùng Vương - Ngã Ba Phúc Khánh - Đường Trần Thái Tông - Phố Lý Bôn - BX TT. Thái Bình	50	1500	Tuyến quy hoạch mới	

Số TT	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại Tuyến quy hoạch mới	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
1129	1719.1125.A	Thái Bình	Phú Thọ	Trung tâm TP. Thái Bình	Mỹ Lung	BX Mỹ Lung - ĐT313 - QL32C - QL2 - QL5 - QL39 - QL10 - BX Trung tâm TP.Thái Bình	324	300	Tuyến quy hoạch mới	
1130	1719.1160.A	Thái Bình	Phú Thọ	Trung tâm TP. Thái Bình	Tân Sơn (QH)	BX Tân Sơn - QL 32- Hồ Tùng Mậu - Vành đai 3 - Pháp Vân - Cầu Giẽ - Nam Định - Phù Lý - Nguyễn Trãi - BX trung tâm Thái Bình	217	300	Tuyến quy hoạch mới	
1131	1719.1718.A	Thái Bình	Phú Thọ	Quỳnh Côi	Thanh Thủy	BX Quỳnh Côi-ĐT217-Cầu Hiệp-ĐT391-ĐT396-QL5-Cầu Thanh Trì-Vành đai 3-Đại lộ Thăng Long-QL2-BX Thanh Thủy <A>	220	60	Tuyến quy hoạch mới	
1132	1719.1720.A	Thái Bình	Phú Thọ	Quỳnh Côi	Thanh Ba	BX Quỳnh Côi-ĐT217-QL10-QL39-QL5-QL3-QL2-BX Thanh Ba<A>	220	60	Tuyến quy hoạch mới	
1133	1719.2225.A	Thái Bình	Phú Thọ	Tiền Hải	Mỹ Lung	BX Mỹ Lung-QL70B – ĐT313-QL32C-QL2-QL3 – QL5 – QL37B – QL39B - BX Tiền Hải	300	300	Tuyến quy hoạch mới	
1134	1719.2225.B	Thái Bình	Phú Thọ	Tiền Hải	Mỹ Lung	BX Mỹ Lung-QL70B – ĐT313-QL32C-IC10 Cao tốc NB-LC – QL2 -Phạm Văn Đồng – Phạm Hùng –Đường Vành đai 3- Cao tốc Pháp Vân Cầu Rẽ - Cao tốc Cầu Rẽ Ninh Bình – Đường Nam Định – Phù Lý -BX Tiền Hải	280	300	Tuyến quy hoạch mới	
1135	1720.1112.B	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Đại Từ	BX Đại Từ, QL37, QL3, Gia Lâm, QL5, QL10, BX Thái Bình (A)	220	120	Tuyến quy hoạch mới	
1136	1720.1113.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Đình Cả	BX Đình Cả, QL3, Gia Lâm, QL5, QL10, BX Thái Bình (A)	230	120	Tuyến quy hoạch mới	
1137	1720.1114.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Phổ Yên	BX Phổ Yên, QL3, Gia Lâm, QL5, QL10, BX Thái Bình (A)	160	120	Tuyến quy hoạch mới	
1138	1720.1515.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Thái Thụy	Phú Bình	BX Phú Bình, QL37, Gia Lâm, QL5, QL10, BX Thái Thụy (A)	230	120	Tuyến quy hoạch mới	
1139	1720.2013.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Hưng Hà	Đình Cả	BX Đình Cả, QL37, QL3, Gia Lâm, QL5, QL10, BX Hưng Hà (A)	260	120	Tuyến quy hoạch mới	
1140	1720.2213.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	Đình Cả	BX Đình Cả, QL37, QL3, QL5, QL10, BX Tiền Hải (A)	250	120	Tuyến quy hoạch mới	

Số TT	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại Tuyến quy hoạch mới	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
1141	1720.2212.B	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	Đại Từ	BX Tiền Hải- QL37B- ĐT458- QL10- QL39- QL5- QL3- Ngã ba Viên Lao- QL3 tuyến tránh thành phố Thái Nguyên- QL37- BX Đại Từ	230	210	Tuyến quy hoạch mới	
1142	1725.1114.A	Thái Bình	Lai Châu	Trung tâm TP. Thái Bình	Tam Đường	BX Tam Đường-QL4D-Lào Cai-Đường cao tốc Nội Bài, Lào Cai-Đường Phạm Văn Đồng-Đường vành đai 3-QL5-QL39- BXK TP Thái Bình và ngược lại	540	60	Tuyến quy hoạch mới	
1143	1725.1115.A	Thái Bình	Lai Châu	Trung tâm TP. Thái Bình	Mường Tè	BX Mường Tè-Đường Pa Tần, Mường Tè-QL12-QL4D-Đường cao tốc Nội Bài Lào Cai- Đường Phạm Văn Đồng-Đường vành đai 3-QL5-QL39-QL10-BX TP Thái Bình và ngược lại	350	30	Tuyến quy hoạch mới	
1144	1725.1514.A	Thái Bình	Lai Châu	Thái Thụy	Tam Đường	BX Tam Đường-QL4D-Lào Cai-Đường cao tốc Nội Bài, Lào Cai-Đường Phạm Văn Đồng-Đường vành đai 3-QL5-QL39- QL10-QL39-BXK Thái Thụy	550	60	Tuyến quy hoạch mới	
1145	1725.1614.A	Thái Bình	Lai Châu	Đồng Hưng	Tam Đường	BX Tam Đường-QL4D-Lào Cai-Đường cao tốc Nội Bài, Lào Cai-Đường Phạm Văn Đồng-Đường vành đai 3-QL5-QL39- BX Đồng Hưng	520	60	Tuyến quy hoạch mới	
1146	1725.2211.A	Thái Bình	Lai Châu	Tiền Hải	Lai Châu	BX TP Lai Châu-QL4D-Lào Cai-Đường cao tốc Nội Bài, Lào Cai-Đường Phạm Văn Đồng-Đường vành đai 3-QL5-QL39- BX TP Thái Bình và ngược lại	590	60	Tuyến quy hoạch mới	
1147	1725.2214.A	Thái Bình	Lai Châu	Tiền Hải	Tam Đường	BX Tam Đường-QL4D-Lào Cai-Đường cao tốc Nội Bài, Lào Cai-Đường Phạm Văn Đồng-Đường vành đai 3-QL5-QL39- QL10-ĐT458-QL37B-BX Tiền Hải	560	60	Tuyến quy hoạch mới	
1148	1726.1101.A	Thái Bình	Sơn La	Trung tâm TP. Thái Bình	Phù Yên	BX Phù Yên - QL37 - QL32B - QL32 - Hà Nội - đường vành đai 3 - Cầu Thanh Trì - QL5 - TT Bần - QL39 - TP Hưng Yên - Cầu Triều Dương - Hưng Hà - QL10 - BX Thái Bình	285	90	Tuyến quy hoạch mới	
1149	1726.1130.A	Thái Bình	Sơn La	Trung tâm TP. Thái Bình	Quỳnh Nhai	BX Quỳnh Nhai - QL6 -Hòa Bình - Hà Nội - Cầu Thanh Trì - Phố Mới - QL39 - Cầu Triều Dương - Hưng Hòa - TP. Thái Bình	460	90	Tuyến quy hoạch mới	
1150	1726.1511.A	Thái Bình	Sơn La	Thái Thụy	Sơn La	BX Sơn La – QL 6 – Mộc Châu - Mân Đức – QL 12B – Nho Quan – Ninh Bình – Nam Định – QL 10 – QL 39 - BX Thái Thụy	380	60	Tuyến quy hoạch mới	
1152	1726.1511.B	Thái Bình	Sơn La	Thái Thụy	Sơn La	BX TP. Sơn La - QL6 - Tân Lạc, Hòa Bình - QL12B - TL479 - TL477 - QL1 - Ninh Bình - QL10 - Nam Định - QL10 - QL39 - QL10 - BX Thái Thụy	383	90	Tuyến quy hoạch mới	

Số TT	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại Tuyến quy hoạch mới	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
1153	1726.1530.B	Thái Bình	Sơn La	Thái Thụy	Quỳnh Nhai	BX Quỳnh Nhai - QL6B - QL279 - QL6 - TP. Sơn La - QL6 - Tân Lạc, Hòa Bình - QL12B - TL479 - TL477 - QL1 - Ninh Bình - QL10 - Nam Định - QL10 - QL39 - QL10 - BX Thái Thụy	460	90	Tuyến quy hoạch mới	
1154	1726.1530.C	Thái Bình	Sơn La	Thái Thụy	Quỳnh Nhai	BX Quỳnh Nhai – QL 6B – QL 6 (Mộc Châu, Hòa Bình) - Hà Đông – Cầu Thanh Trì – QL 5 – QL 39 - TP. Hưng Yên – Cầu Triều Dương – Hưng Hà – Cầu Nguyễn – QL 10 – Diêm Điền - BX Thái Thụy	480	60	Tuyến quy hoạch mới	
1155	1726.2211.A	Thái Bình	Sơn La	Tiền Hải	Sơn La	BX Sơn La-QL6-Vành đai 3-QL5-QL39-QL10-ĐT 458-QL37B-BX Tiền Hải	383	60	Tuyến quy hoạch mới	
1156	1726.2211.B	Thái Bình	Sơn La	Tiền Hải	Sơn La	BX Sơn La - QL6 - Vành đai 3 - QL5 - QL39 - QL 10 - QL39B - BX Tiền Hải	435	60	Tuyến quy hoạch mới	
1157	1726.2230.B	Thái Bình	Sơn La	Tiền Hải	Quỳnh Nhai	BX Quỳnh Nhai - QL6B - QL 6 - Vành đai 3 - QL5 - QL39 - QL 10 -QL39B - BX Tiền Hải	495	60	Tuyến quy hoạch mới	
1158	1728.1501.A	Thái Bình	Hòa Bình	Thái Thụy	Trung tâm Hoà Bình	BX TT Hòa Bình-Đường70-Ngọc Hồi-Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ-Cầu Yên Lệnh-Hưng Yên-QL39-QL10-QL39-BX Thái Thụy	190	120	Tuyến quy hoạch mới	
1159	1729.1312.A	Thái Bình	Hà Nội	Bồng Tiên	Gia Lâm	BX Bồng Tiên-ĐT220B-QL10-QL39-QL5-...-BX Gia Lâm	120	60	Tuyến quy hoạch mới	
1160	1729.1316.A	Thái Bình	Hà Nội	Bồng Tiên	Yên Nghĩa	BX Bồng Tiên-ĐT220B-QL10-QL21-Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ-... BX Yên Nghĩa	130	60	Tuyến quy hoạch mới	
1161	1729.1317.A	Thái Bình	Hà Nội	Bồng Tiên	Sơn Tây	BX Bồng Tiên-ĐT220B-QL10-QL21-Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ-... BX Sơn Tây	140	60	Tuyến quy hoạch mới	
1162	1729.2015.A	Thái Bình	Hà Nội	Hưng Hà	Nước Ngâm	BX Hưng Hà-QL39-QL5-Cầu Thanh Trì- Vành đai 3 -Giải Phóng-BX Nước Ngâm	111	60	Tuyến quy hoạch mới	
1163	1735.1111.A	Thái Bình	Ninh Bình	Trung tâm TP. Thái Bình	Ninh Bình	BX Ninh Bình - QL10 - BX Thái Bình	55	120	Tuyến quy hoạch mới	
1164	1735.1113.B	Thái Bình	Ninh Bình	Trung tâm TP. Thái Bình	Nho Quan	BX Nho Quan - ĐT477 - QL1 - QL10 - BX Thái Bình	85	120	Tuyến quy hoạch mới	
1165	1735.1118.A	Thái Bình	Ninh Bình	Trung tâm TP. Thái Bình	Lai Thành (QH)	BX Lai Thành - QL10 - BX Thái Bình	85	120	Tuyến quy hoạch mới	

Số TT	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại Tuyến quy hoạch mới	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến ()	Tỉnh nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()	BX nơi đi/đến ()					
1166	1735.2013.B	Thái Bình	Ninh Bình	Hưng Hà	Nho Quan	BX Hưng Hà-QL10-QL21-QL1-12B-BX Nho Quan	94	60	Tuyến quy hoạch mới	
1167	1736.1107.A	Thái Bình	Thanh Hóa	Trung tâm TP. Thái Bình	Nghi Sơn	BX TT Thái Bình - QL10 - Nam Định -QL1 - Cầu Nguyệt Viên - Đường tránh TP Thanh Hóa - QL1 - Đ.T. 513 - BX Nghi Sơn	170	60	Tuyến quy hoạch mới	
1168	1747.1113.A	Thái Bình	Đắk Lắk	Trung tâm TP. Thái Bình	Buôn Hồ	BX Buôn Hồ - QL14 - QL14B - QL1A - QL10 - BX TT TP. Thái Bình	1250	30	Tuyến quy hoạch mới	
1169	1747.1122.A	Thái Bình	Đắk Lắk	Trung tâm TP. Thái Bình	Krông Bông	BX Krông Bông - TL12 - QL27 - QL19 - QL1A -QL10 - BX TT TP. Thái Bình	1400	30	Tuyến quy hoạch mới	
1170	1748.2016.A	Thái Bình	Đắk Nông	Hưng Hà	Quảng Khê	BX Quảng Khê - QL28 - QL14B - QL1 - QL10 - BX Hưng Hà	1407	30	Tuyến quy hoạch mới	
1171	1775.1111.A	Thái Bình	Thừa Thiên Huế	Trung tâm TP. Thái Bình	Phía Bắc Huế	BX PB Thừa Thiên Huế-QL1-QL10-BX TP Thái Bình	630	60	Tuyến quy hoạch mới	
1172	1781.1115.A	Thái Bình	Gia Lai	Trung tâm TP. Thái Bình	K'Bang	BX KBang– TL 669 - QL 19 – QL 1 – QL 21 – BX Thái Bình	1250	60	Tuyến quy hoạch mới	
1173	1788.1112.A	Thái Bình	Vĩnh Phúc	Trung tâm TP. Thái Bình	Vĩnh Tường	BX Vĩnh Yên-QL2-Cầu Thăng Long-Đường Phạm Văn Đồng-Phạm Hùng-Đường Cao tốc Pháp Vân-QL1-QL21-QL10-BX TP Thái Bình	180	60	Tuyến quy hoạch mới	
1174	1789.1111.A	Thái Bình	Hưng Yên	Trung tâm TP. Thái Bình	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL 39 - Cầu Triều Dương - QL 39 - Thị trấn Đông Hưng - QL 10 - .. BX Thái Bình	55	900	Tuyến quy hoạch mới	
1175	1799.1512.A	Thái Bình	Bắc Ninh	Thái Thụy	Quê Võ (QH)	BX Quê Võ - QL18 - QL1 - QL 38 - Ngã ba Quán Gỏi - QL5 - TP Hải Dương - QL10 - Ngã ba Gia Lễ - BX Thái Thụy	170	120	Tuyến quy hoạch mới	

PHỤ LỤC 5: CÁC TUYẾN XÓA KHỎI PHỤ LỤC 2A VÀ 2B TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2288/QĐ-BGTVT

(Kèm theo quyết định số 135/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016)

STT tại QĐ 2288	Mã số Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều: đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng QH (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến QH	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)					
217	1417.1615.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Thái Thụy	BX. Thái Thụy - QL39 - QL10 - QL18 - BX Mông Dương<A>	171	60	Tuyến đang khai thác	
730	1729.2111.A	Thái Bình	Hà Nội	Nam Trung	Giáp Bát	BX Nam Trung - ĐT221A - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - QL1 - Pháp Vân Cầu Giẽ - BX Giáp Bát	133		Tuyến đang khai thác	
731	1729.2113.A	Thái Bình	Hà Nội	Nam Trung	Mỹ Đình	BX Nam Trung - ĐT221A - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - QL1 - Pháp Vân Cầu Giẽ - VĐ3- BX Mỹ Đình	143		Tuyến đang khai thác	
732	1729.2116.A	Thái Bình	Hà Nội	Nam Trung	Yên Nghĩa	BX Nam Trung - ĐT221A - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - QL1 - ĐT70- BX Yên Nghĩa	170	30	Tuyến đang khai thác	

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: BX: Bến xe; TP: thành phố; QL: Quốc lộ; X.: xã; các ký hiệu <A>, , ... <Đ> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau; các ký hiệu <A1>, <A2> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; các ký hiệu <E>, <F>: phân biệt các tuyến khác nhau đi theo đường cao tốc.